

Nghệ An, ngày 05 tháng 07 năm 2024

Số: 608 /QĐ-QLTTNA

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3649/QĐ-BCT ngày 11/10/2018 của Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường Nghệ An trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường;

Căn cứ Thông báo số 121/TB-TCQLTT ngày 28/6/2024 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Theo đề xuất của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (Bà): Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, TCHC



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An

Chương: 016

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 608 /QĐ-QLTTNA ngày 05/07/2024 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	25.225.976.761	25.225.976.761	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	19.327.344.542	19.327.344.542	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.898.632.219	5.898.632.219	0	

Handwritten mark

Đơn vị: Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An

Chương: 016

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 608 /QĐ-QLTTNA ngày 05 /07/2024 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An)



Nội dung	Số liệu báo cáo	Số liệu được quyết toán
1.1. Kinh phí năm trước chuyển sang	244.437.746	244.437.746
- Nguồn ngân sách nhà nước	244.437.746	244.437.746
- Nguồn khác		
1.2. Tổng dự toán được giao trong năm	27.764.983.944	27.764.983.944
a) Nguồn ngân sách nhà nước	27.764.983.944	27.764.983.944
- Loại 340 khoản 341	27.764.983.944	27.764.983.944
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	19.158.983.944	19.158.983.944
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	8.606.000.000	8.606.000.000
- Loại 070 khoản 085 (Kinh phí đào tạo bồi dưỡng)	0	0
- Loại 100 Khoản 101 (Khoa học công nghệ)	0	0
- Loại 130 khoản 134 (mã số 00649) Kinh phí không thường xuyên (Kinh phí dự án đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và kinh doanh thực phẩm ngành Công Thương)	0	0
b) Nguồn khác	0	0
1.3. Kinh phí được sử dụng trong năm		
a) Nguồn ngân sách nhà nước	28.009.421.690	28.009.421.690
- Loại 340 khoản 341	28.009.421.690	28.009.421.690
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	19.403.421.690	19.403.421.690
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	8.606.000.000	8.606.000.000
- Loại 070 khoản 085 (Kinh phí đào tạo bồi dưỡng)	0	0
- Loại 100 Khoản 101 (Khoa học công nghệ)	0	0
- Loại 130 khoản 134 (mã số 00649) Kinh phí không thường xuyên (Kinh phí dự án đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và kinh doanh thực phẩm ngành Công Thương)	0	0
b) Nguồn khác	0	0
1.4. Kinh phí quyết toán	25.225.976.761	25.225.976.761
a) Ngân sách trong nước	25.225.976.761	25.225.976.761
- Loại 340 khoản 341	25.225.976.761	25.225.976.761
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	19.327.344.542	19.327.344.542
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	5.898.632.219	5.898.632.219
- Loại 070 khoản 085 (Kinh phí đào tạo bồi dưỡng)	0	0
- Loại 100 Khoản 101 (Khoa học công nghệ)	0	0



Handwritten signature or mark.

Nội dung	Số liệu báo cáo	Số liệu được quyết toán
- Loại 130 khoản 134 (mã số 00649) <i>Kinh phí không thường xuyên (Kinh phí dự án đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và kinh doanh thực phẩm ngành Công Thương)</i>	0	0
b) Nguồn khác	0	0
1.5. Kinh phí giảm trong năm	2.707.367.781	2.707.367.781
- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>		0
- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	2.707.367.781	2.707.367.781
1.6. Kinh phí chuyển năm sau		0
a) Ngân sách trong nước	76.077.148	76.077.148
- <i>Dự dự toán</i>	76.077.148	76.077.148
+ Loại 340 khoản 341	76.077.148	76.077.148
<i>Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)</i>	76.077.148	76.077.148
<i>Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)</i>		0
+ Loại 100 Khoản 101	0	0
+ Loại 130 khoản 134	0	0
b) Nguồn khác	0	0